

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

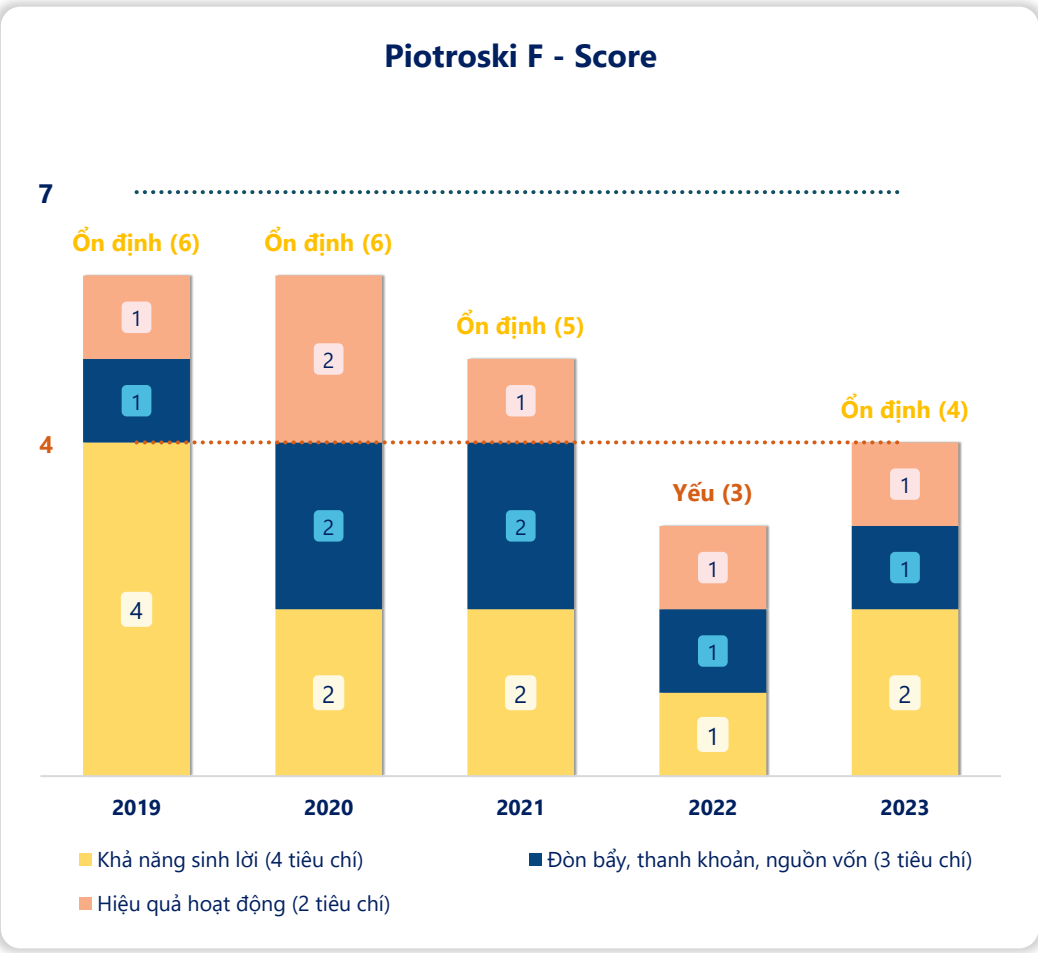
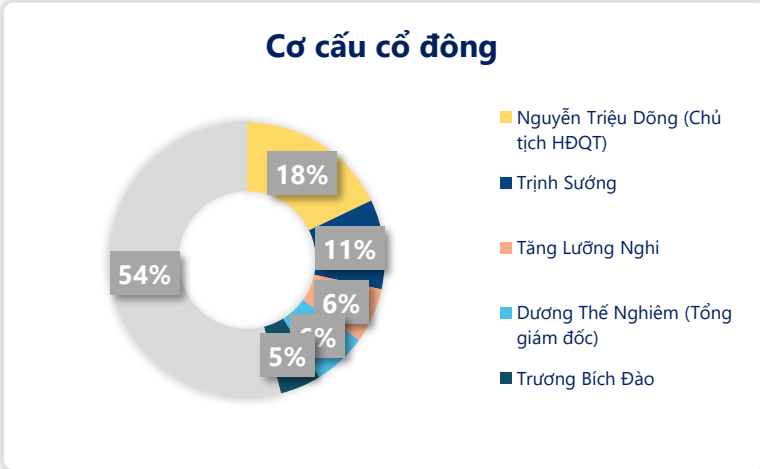
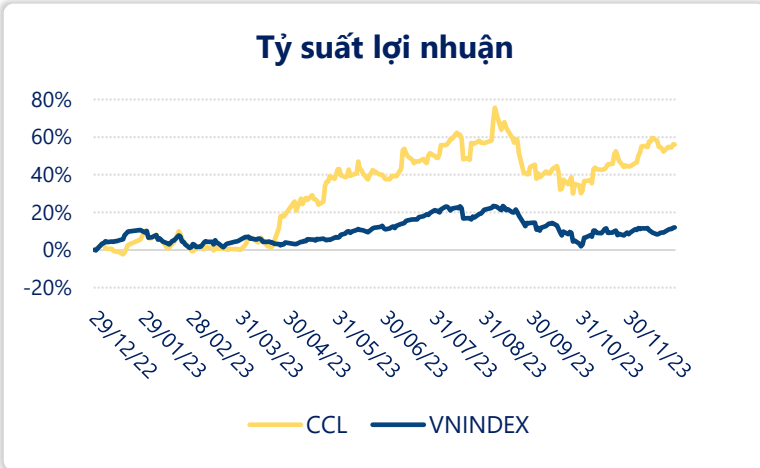
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	12.5%	12.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
317	YoY
tỷ VNĐ	▼ 199
	▼ 38.7%

LN sau thuế	2023
57.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.60
	▲ 2.8%

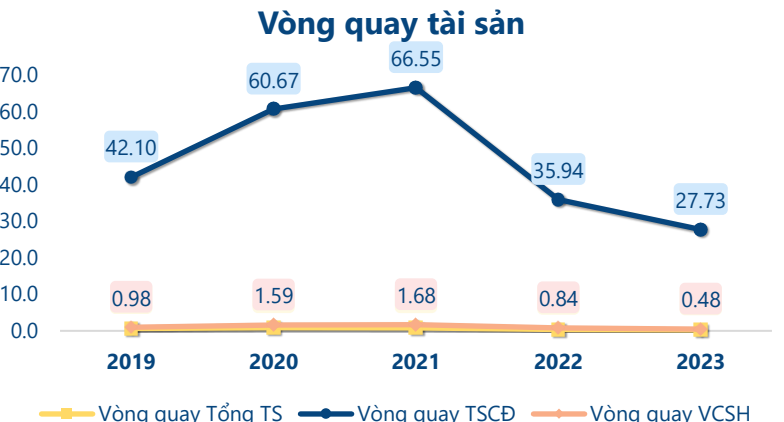
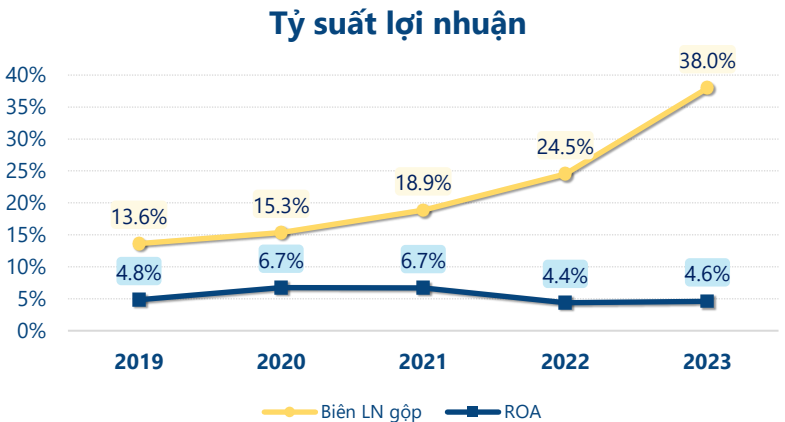
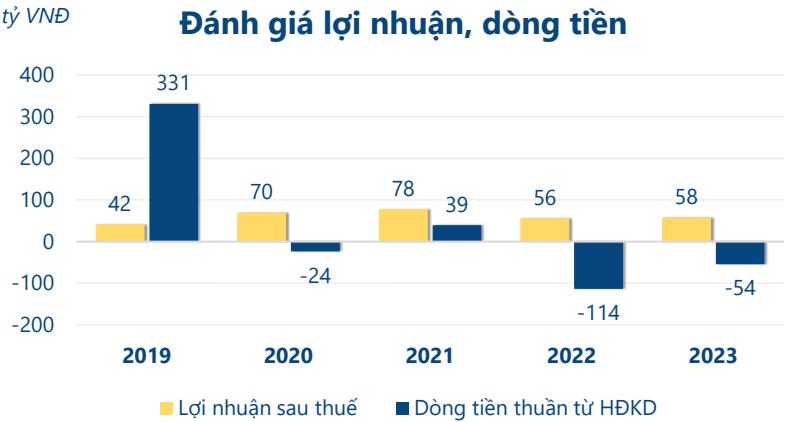


Năm **2023**, F-Score của **CCL** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

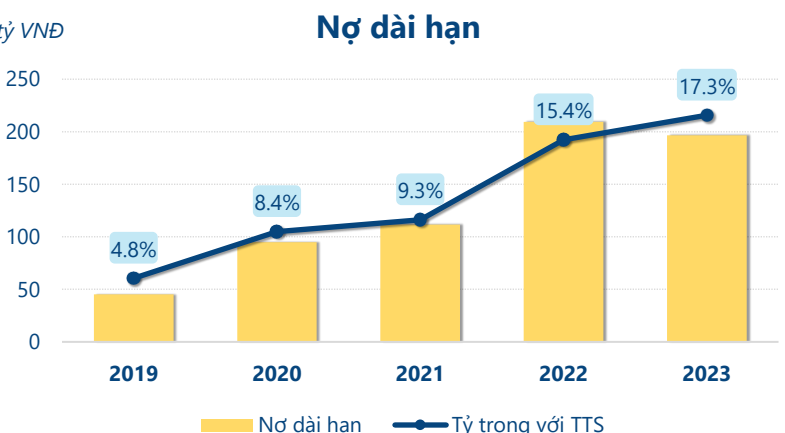
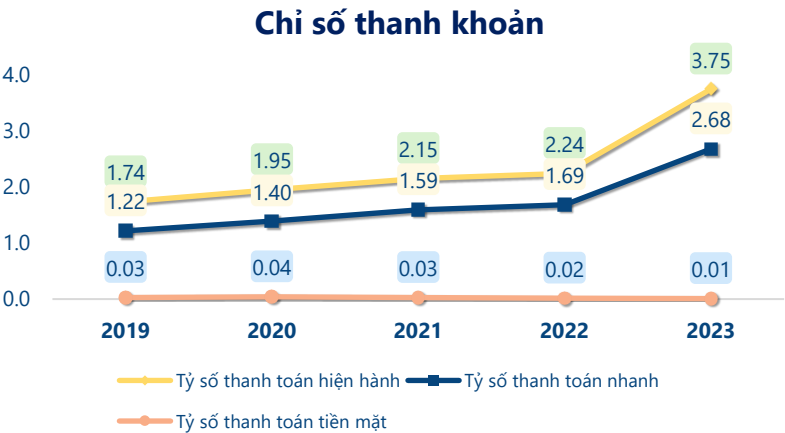
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CCL**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,139</b>	<b>1,361</b>	<b>-16.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>962</b>	<b>1,147</b>	<b>-16.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.17	8.31	-73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	686	855	-19.8%
Hàng tồn kho	274	284	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>177</b>	<b>214</b>	<b>-17.2%</b>
Phải thu dài hạn	62.8	62.2	1.0%
Tài sản cố định	8.86	14.0	-36.6%
Bất động sản đầu tư	30.6	30.0	2.1%
Tài sản dở dang	73.8	102	-27.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.72	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.26</b>	<b>5.20</b>	<b>-95.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>453</b>	<b>721</b>	<b>-37.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>225</b>	<b>512</b>	<b>-56.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.3	214	-62.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.74	53.1	-96.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>228</b>	<b>209</b>	<b>8.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	223	202	10.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>686</b>	<b>640</b>	<b>7.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>686</b>	<b>640</b>	<b>7.2%</b>
Vốn điều lệ	596	532	12.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>529</b>	<b>881</b>	<b>974</b>	<b>516</b>	<b>317</b>
Giá vốn hàng bán	457	746	790	390	196
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>72.1</b>	<b>135</b>	<b>184</b>	<b>127</b>	<b>120</b>
Doanh thu HĐTC	3.91	6.36	6.24	8.09	6.02
Chi phí TC	16.3	21.5	27.2	30.5	33.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.2</b>	<b>21.4</b>	<b>27.1</b>	<b>20.0</b>	<b>32.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	23.3	55.1	21.5	13.2
Chi phí QLDN	7.39	8.09	8.90	13.3	8.36
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.0</b>	<b>88.6</b>	<b>98.7</b>	<b>69.2</b>	<b>70.9</b>
Lợi nhuận khác	-0.15	-1.67	-0.64	1.30	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>51.9</b>	<b>86.9</b>	<b>98.1</b>	<b>70.5</b>	<b>71.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.2</b>	<b>69.8</b>	<b>78.0</b>	<b>56.1</b>	<b>57.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>41.9</b>	<b>69.7</b>	<b>78.0</b>	<b>56.1</b>	<b>57.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	331	-23.8	39.4	-114	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	-7.74	-18.8	0.22	41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-319	40.4	-25.9	108	9.92
Tiền đầu kỳ	10.2	10.2	18.9	13.6	4.84
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.05</b>	<b>8.78</b>	<b>-5.29</b>	<b>-5.33</b>	<b>-2.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	18.9	13.6	8.31	2.17